

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 40/2021/DS - ST

Ngày: 07 - 4 - 2021

V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Hoàng Giang

2. Ông Phan Ngọc Lợi

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 133/2020/TLST - DS ngày 27 tháng 5 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2021/QĐXXST - DS ngày 24 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng A.

Địa chỉ: Số 169, phố L, phường H, quận M, Thành phố Hà Nội.

1.1. Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Dương Quyết Q. Chức vụ: Tổng giám đốc Ngân hàng A.

1.2. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Trung Y, sinh năm: 1980. Chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng A huyện G, tỉnh Kiên Giang (văn bản ủy quyền số 4716/QĐ - NHCS ngày 25/11/2016).

1.3. Người được ủy quyền lại của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh Z, sinh năm:

1980. Chức vụ: Phó giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng A huyện G, tỉnh Kiên Giang (văn bản ủy quyền số 20/QĐ - NHCS ngày 04/02/2020, có mặt).

Địa chỉ: Khu phố N1, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Trần Hồng S, sinh năm: 1983 (vắng mặt).

2.2. Ông Trần Văn P (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã A1, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/5/2020, đơn sửa đổi nội dung khởi kiện ngày 01/7/2020 của nguyên đơn và quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Thanh Z là người được ủy quyền lại của nguyên đơn trình bày:

Ngày 23/12/2010, Ngân hàng A (gọi tắt là Ngân hàng) duyệt hồ sơ cho bà Trần Hồng S vay tiền là 30.000.000 đồng, người cùng chịu trách nhiệm ông Trần Văn P; mục đích vay chăn nuôi, trồng trọt; thời hạn vay là 60 tháng, kể từ ngày giải ngân là ngày 23/12/2010; lãi suất thỏa thuận theo giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay (gọi tắt là hợp đồng) là 0,65%/ tháng tức là 7,8%/ năm (thỏa thuận 01 năm là 360 ngày), lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất khi cho vay; kỳ hạn trả nợ gốc 05 lần (12 tháng trả 01 lần), mỗi lần trả là 6.000.000 đồng, trả tiền lãi hàng tháng, một tháng trả 01 lần vào ngày 10 hàng tháng. Ngày đến hạn trả nợ là ngày 23/12/2015, sau đó Ngân hàng đồng ý gia hạn thời gian trả nợ cho bà S đến ngày 10/6/2018.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay tài sản, kể từ ngày giải ngân cho đến nay, bà S đã thanh toán được một phần tiền lãi tổng cộng là 8.905.000 đồng. Trong đó, ngày 31/01/2014 trả là 5.860.500 đồng, ngày 09/5/2014 trả là 855.000 đồng, ngày 26/6/2014 trả là 591.000 đồng, ngày 10/8/2014 trả là 500.000 đồng và lần cuối cùng ngày 07/11/2014 trả là 1.098.500 đồng. Khi đến thời hạn thanh toán nợ, phía Ngân hàng làm việc với bà S nhiều lần, yêu cầu thanh toán nợ nhưng bà S chỉ hứa hẹn, cam kết trả nợ cho Ngân hàng nhưng không thực hiện.

Theo đơn khởi kiện Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà S và ông P phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng. Tuy nhiên, qua kiểm tra hồ sơ vay cho thấy thông tin người thừa kế chưa rõ ràng nên Ngân hàng đã có đơn sửa đổi nội dung yêu cầu khởi kiện và tại phiên tòa phía nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể không yêu cầu ông P phải có trách nhiệm trả nợ. Ngân hàng chỉ yêu cầu bà S phải trả cho Ngân hàng các khoản tiền còn thiếu tính đến ngày 07/4/2021, cụ thể như sau: Tiền vay vốn là 30.000.000 đồng và tiền lãi là 17.525.950 đồng, tính tròn là

17.526.000 đồng, tổng cộng là 47.526.000 đồng. Ngoài ra, yêu cầu bà S phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng, kể từ ngày 08/4/2021 cho đến khi thanh toán dứt nợ.

Theo bản tự khai bà Trần Hồng S là bị đơn trình bày:

Năm 2010, bà vay tiền của Ngân hàng A - phòng giao dịch huyện G là 30.000.000 đồng, mục đích vay tiền chăn nuôi. Tuy nhiên, người sử dụng khoản tiền vay là ông Đinh Chí U và bà Võ Thị U1, việc trả tiền vốn vay và lãi do ông U thực hiện. Bà đồng ý trả tiền vốn và tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng và bà sẽ yêu cầu ông U phải có trách nhiệm chung với bà trong việc thanh toán nợ.

Kết quả Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ:

Bà Nguyễn Thị J cung cấp: Bà là mẹ của bà Trần Hồng S, bà S là thành viên trong hộ và ở chung với bà thuộc ấp A, xã A1, huyện G. Năm 2019, bà S đi làm thuê ở đâu bà không rõ, thỉnh thoảng bà S về nhà ở vài ngày lại tiếp tục đi làm. Người tên Trần Văn P trong giấy đề nghị và sổ vay vốn của bà S, quan hệ là em của người vay, bà không biết là ai.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng và tiến hành thu thập chứng cứ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, vẫn còn vi phạm về thời hạn xét xử theo Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị khắc phục.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký và của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bà S là bị đơn chưa thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Theo giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 17/12/2010 của bà S, người thừa kế cùng chịu trách nhiệm là ông P. Ngày 23/12/2010, Ngân hàng A - phòng giao dịch huyện G đã duyệt, giải ngân cho bà S vay số tiền là 30.000.000 đồng, đối tượng cho vay hộ nghèo và hai bên thỏa thuận về: Thời hạn vay, tiền lãi, kỳ hạn trả tiền vốn vay, tiền lãi do người được ủy quyền lại của nguyên đơn trình bày tại phiên tòa là đúng theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, kể từ ngày giải ngân đến ngày 07/11/2014, Ngân hàng xác định bà S trả tiền lãi nhiều lần tổng cộng là 8.905.000 đồng, chưa trả tiền vốn vay. Sau đó, Ngân hàng đã gia hạn thời gian trả nợ cho bà S đến ngày 10/6/2018 cho đến nay bà S vẫn chưa thanh toán nợ cho Ngân hàng là vi phạm về hợp đồng vay và vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Mặc dù, bà S vắng mặt tại phiên tòa nhưng theo bản tự khai (bút lục 29), bà thừa nhận năm 2010 có vay tiền của Ngân hàng

A - phòng giao dịch huyện G là 30.000.000 đồng, mục đích vay chăn nuôi nhưng bà không sử dụng tiền vay. Bà đồng ý trả tiền vốn vay và tiền lãi cho Ngân hàng nhưng yêu cầu ông U phải có trách nhiệm chung với bà trong việc thanh toán nợ. Do đó, có đủ căn cứ xác định việc hai bên xác lập hợp đồng vay tài sản là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp theo Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2005. Về bảng kê tiền lãi do phía Ngân hàng cung cấp tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo nội dung hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng và các quy định của pháp luật.

Căn cứ Điều 471, Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005, khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng đề nghị: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà S phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng tiền vốn vay là 30.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 07/4/2021 là 17.526.000 đồng, tổng cộng là 47.526.000 đồng. Đồng thời, bà S phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận, kể từ ngày tiếp theo cho đến khi thanh toán dứt nợ.

Theo đơn sửa đổi nội dung khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông P phải có trách nhiệm thanh toán nợ. Việc rút yêu cầu do nguyên đơn tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật, căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử.

Việc bà S khai ông U, bà U1 là người sử dụng khoản tiền vay, bà yêu cầu ông U phải có trách nhiệm với bà trong việc thanh toán nợ cho Ngân hàng. Quá trình giải quyết vụ án, bà S không yêu cầu phản tố đối với ông U nên đề nghị không xem xét, khi có đủ căn cứ bà S có quyền khởi kiện ông U trong một vụ việc khác.

Về án phí: Đề nghị buộc bà S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ngân hàng A (gọi tắt là Ngân hàng) khởi kiện yêu cầu bà S, ông P phải trả tiền vay theo hợp đồng, bà S vay với tư cách cá nhân, không có đăng ký kinh doanh, mục đích vay chăn nuôi, trồng trọt, đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Trần Hồng S là bị đơn có nơi cư trú tại huyện G, tỉnh Kiên Giang. Căn vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Bà S đã

được Tòa án triệu tập họp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà.

[2]. Về nội dung vụ án: Ngày 23/12/2010, Ngân hàng A - phòng giao dịch huyện G, tỉnh Kiên Giang (gọi tắt là Ngân hàng) đã duyệt, giải ngân và cấp sổ vay vốn cho bà S vay số tiền là 30.000.000 đồng (theo giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 17/12/2010 của bà S, gọi tắt là hợp đồng). Mặt dù, bà S vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nhưng có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà thừa nhận năm 2010 có vay tiền của Ngân hàng là 30.000.000 đồng và bà đồng ý trả tiền vốn vay và tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng nhưng yêu cầu ông U phải có trách nhiệm chung với bà trong việc thanh toán nợ. Vì vậy, có căn cứ xác định hai bên có xác lập hợp đồng vay tài sản với nhau là sự thật và việc ký kết hợp đồng vay tài sản của hai bên hoàn toàn tự nguyện phù hợp theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và các quy định khác của pháp luật. Do đó, các bên phải thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo thỏa thuận trong hợp đồng thời hạn vay là 60 tháng, kể từ ngày giải ngân (ngày 23/12/2010); lãi suất thỏa thuận là 7,8%/ năm (thỏa thuận 01 năm là 360 ngày), lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất khi cho vay; kỳ hạn trả nợ gốc 05 lần (12 tháng trả 01 lần), mỗi lần trả là 6.000.000 đồng, trả tiền lãi hàng tháng, một tháng trả 01 lần. Ngày đến hạn trả nợ là ngày 23/12/2015, sau đó Ngân hàng đồng ý gia hạn thời gian trả nợ cho bà S đến ngày 10/6/2018. Khi đến thời hạn thanh toán nợ và cho đến nay bà S vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng là vi phạm về hợp đồng vay tài sản và vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Về trách nhiệm trả nợ: Theo đơn khởi kiện Ngân hàng yêu cầu ông Trần Văn P phải có trách nhiệm với bà S trả nợ cho Ngân hàng. Tuy nhiên, tại phiên tòa Ngân hàng rút lại yêu cầu khởi kiện đối với ông P. Xét thấy, việc rút yêu cầu của Ngân hàng là tự nguyện, không trái với quy định pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử. Hậu quả của việc đình chỉ yêu cầu đã rút đương sự có quyền khởi kiện lại vụ án.

Vì vậy, Ngân hàng yêu cầu bà S phải trả tiền vốn vay là 30.000.000 đồng và tiền lãi theo bảng kê tính đến ngày 07/4/2021 là 17.526.000 đồng là có cơ sở để chấp nhận. Căn cứ vào Điều 471, Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005, khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng, Hội đồng xét xử buộc bà S phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền vay vốn còn nợ là 30.000.000 đồng và tiền lãi là 17.526.000 đồng, tổng

cộng là 47.526.000 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà S còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng.

Về việc bà S trình bày: Ông U, bà U1 là người sử dụng khoản tiền vay, bà yêu cầu ông U phải có trách nhiệm với bà trong việc thanh toán nợ cho Ngân hàng. Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo số 19/TB - TA ngày 04 tháng 11 năm 2020 cho bà S, nội dung yêu cầu bà S phải cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời khai của bà là có căn cứ; làm đơn yêu cầu phản tố đối với ông U (nếu có) nhưng bà không thực hiện. Cho nên, lời trình bày của bà không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét, khi có đủ căn cứ bà S có quyền khởi kiện ông U trong một vụ việc khác.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 5 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm c khoản 1 Điều 11, khoản 9 Điều 26 của Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ngân hàng A khởi kiện vụ án thuộc trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng án phí, không phải chịu án phí.

Bà Trần Hồng S phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận là: 47.526.000 đồng x 5% = 2.376.300 đồng, tính tròn là 2.376.000 đồng.

[4]. Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228, khoản 5 Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 471, Điều 474 của Bộ luật Dân sự 2005;

Khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng;

Điểm c khoản 1 Điều 11, khoản 9 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà Trần Hồng S. Buộc bà S phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng A các khoản tiền còn thiếu, cụ thể như sau: Tiền vay vốn là 30.000.000 đồng và

tiền lãi tính đến ngày 07/4/2021 là 17.526.000 đồng, tổng cộng là 47.526.000 đồng (bốn mươi bảy triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 08/4/2021), bà S còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán dứt nợ.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A về việc yêu cầu ông Trần Văn P phải có trách nhiệm chung với bà S trả nợ cho Ngân hàng. Hậu quả của việc đình chỉ yêu cầu đã rút đương sự có quyền khởi kiện lại vụ án.

2. Về án phí: Bà Trần Hồng S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.376.000 đồng (hai triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng A có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 07/4/2021); bà Trần Hồng S, ông Trần Văn P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh K;
- VKSND huyện G;
- Thi hành án huyện G;
- UBND xã, tt;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Danh Thanh Phát